

**UBND XÃ VĂN HIẾN
TRƯỜNG THCS TRẦN PHÚ**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2026**

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Trần Phú.

TRẦN PHÚ SECONDARY SCHOOL

2. Địa chỉ: Xóm Quang Sơn 2, xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0941175128,

Địa chỉ thư điện tử: c2thuongson.dl@nghean.edu.vn; c2tranphu.dl@nghean.edu.vn

Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

<https://thcsthuongson.doluong.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

- Giáo dục học sinh phát triển toàn diện, hình thành phẩm chất, năng lực và kỹ năng sống cơ bản, đáp ứng yêu cầu học tập và cuộc sống tại địa phương.
- Xây dựng nhà trường ổn định, chất lượng, thân thiện; là địa chỉ giáo dục tin cậy của nhân dân địa phương.
- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; duy trì và phát huy kết quả đảm bảo chất lượng và xây dựng trường chuẩn quốc gia; tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Trần Phú đóng trên địa bàn xóm Quang Sơn 2, xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An. Trường được hình thành trên cơ sở sáp nhập hai trường: THCS Thượng Sơn(cũ) và THCS Trần Phú(cũ) tại quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 31/8/2026. Trường có 1 điểm chính tại xóm Quang Sơn 2 và hai phân hiệu. Phân hiệu 1 đóng tại xóm Thượng Sơn 3, phân hiệu 2 đóng tại xóm Thái Sơn 2.

Địa bàn trường THCS Trần Phú là một vùng đất có đường kính 3,5km, nằm trên Quốc lộ 7B thuộc phía đông xã Văn Hiến. Nhân dân chủ yếu làm nông nghiệp và làm công nhân tại công ty Minh Anh. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương vẫn còn gặp nhiều khó khăn khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, song xã nhà luôn có truyền thống yêu nước, hiếu học, nhân dân cần cù chịu khó lao động. Từ khi sáp nhập xã đến nay kinh tế xã Văn Hiến có sự phát triển khởi sắc, nhiều hộ giàu và đã có doanh nghiệp tư nhân làm ăn giỏi, kinh doanh giỏi. Đảng ủy, UBND quan tâm đến giáo dục. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của nhà trường luôn tâm huyết, tận tâm, tận lực đối với sự nghiệp giáo dục của xã nhà. CMHS chú trọng việc học tập của con em, học sinh chăm ngoan, học tốt.

Năm học 2025-2026, trường có thành tích cao trong công tác bồi dưỡng BDHSG tỉnh. Có 7/8 em đạt HSG tỉnh. Thi vào THPT đứng thứ 5 toàn tỉnh. Trường có phân hiệu 1 Thượng Sơn đã được công nhận tái chuẩn Quốc gia mức độ 1 và KĐCLGD mức độ 2. Nhiều năm liền được UBND huyện Đô Lương công nhận đạt Tập thể lao động xuất sắc cấp huyện, UBND tỉnh Nghệ An công nhận đạt

[illegible]

4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên thư viện	2			1	1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2			1	1			1	1				

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2026 - 2027

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	42	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		1.02/1HS
1	Phòng học kiên cố	42	1.02/1HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn Tin học	3	1/1 HS
	Số phòng học bộ môn KHTN	6	1.6/1HS
	Số phòng học bộ môn Nghệ thuật	3	1/1 HS
	Số phòng học bộ môn Tiếng Anh	3	1.6/1 HS
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	1/1HS
7	Bình quân lớp/phòng học	42/42	1/1
8	Bình quân học sinh/lớp		40,6HS/lớp
III	Số phân hiệu	2	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	23537	7785m ² / địa điểm
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	10500	3500m ² /địa điểm
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1890	45
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	825	55
3	Diện tích thư viện (m ²)	120	40
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	126	42
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	35	35/1
1.2	Khối lớp 7	78	78/1
1.3	Khối lớp 8	35	35/1
1.4	Khối lớp 9	21	21/1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	57	57/1
2.1	Khối lớp 6	12	12/1
2.2	Khối lớp 7	19	19/1

2.3	Khối lớp 8	21	21/1
2.4	Khối lớp 9	7	7/1
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	76	2HS/1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	31	1/1lớp
1	Ti vi	43	1/1
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/dầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...	9	
6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	43	1/1
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/dầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác...		
..			
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
			Số m ² /học sinh
		Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

Thực hiện các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8 và khoản 3 Điều 10 của Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Trường THCS Trần Phú, xã Văn Hiến đã tổ chức triển khai công tác đảm bảo chất lượng một cách nghiêm túc, khách quan, đúng quy trình và đúng quy định.

Nhà trường đã tiến hành rà soát, thu thập đầy đủ minh chứng; phân tích, đánh giá các tiêu chí, chỉ số theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục. Các số liệu trong báo cáo được đối sánh với kết quả của năm học liền kề trước đó nhằm đánh giá thực chất mức độ duy trì, ổn định và nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

Kết quả cho thấy, Trường THCS Trần Phú đang thực hiện Các hoạt động giáo dục và quản lý nhà trường được triển khai nền nếp; đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên cơ bản đáp ứng yêu cầu; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được khai thác hiệu quả; công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội ngày càng được tăng cường.

Trên cơ sở kết quả kiểm định chất lượng giáo dục, nhà trường tiếp tục phát huy những điểm mạnh đã đạt được, đồng thời chủ động xây dựng và triển khai các giải pháp cải tiến chất lượng giáo dục, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng dạy học, giáo dục toàn diện học sinh, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2025 - 2026 Trường THCS Thượng Sơn (Cũ)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	636	161	172	166	138
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	553	87.50	84.88	86.14	89.86
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	76	11.25	15.12	13.86	6.52
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	7	1.25	00	00	3.62
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	636	161	172	166	138
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	152	18.13	18.60	22.29	39.13
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	249	43.75	41.28	33.73	37.68
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	235	38.13	40.12	43.98	23.19
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	636	161	172	166	138
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	22	3	6	8	5
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)		26	26	29	49
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)		15	4	8	5
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện		18	21	21	14
2	Cấp tỉnh/thành phố					4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	138				138
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	138				138
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					54
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					52
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					32
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	344/293	85/76	94/78	94/72	71/67
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số			3		

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2025 - 2026 Trường THCS Trần Phú (Cũ)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	958	230	250	258	220
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	803	181	196	236	190
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	136	28	43	16	49
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	18	2	10	6	18
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	958	230	250	258	220
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	197	81	52	41	23
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	398	73	108	116	101
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	362	66	89	101	106
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	957(99,90)	230(100)	249(99,6)	258(100)	220(100)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	20.56	10	20.80	15.89	36.82
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	41.54	43.91	43.20	44.96	33.18
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	35	6(2.61)	6(2.4)	8(3.1)	15(6.82)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.418	0	0.4	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6(0.63)	1(0.43)	2(0.8)	2(0.78)	1(0.45)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	3	0	0	0	3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0

V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	220	0	0	0	230
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	220	0	0	0	220
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	81(36.81)	0	0	0	81(36.81)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	72(32.73)	0	0	0	72(32.73)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	67(30.45)	0	0	0	67(30.45)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	494/468	102/129	123/130	149/109	120/100
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

Thực hiện các quy định về công khai tài chính theo khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 5 Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường THCS Trần Phú, xã Văn Hiến đã thực hiện công khai, minh bạch các nội dung thu – chi tài chính theo đúng quy định hiện hành.

Các nguồn thu của nhà trường trong năm học được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả; việc chi tiêu được thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các số liệu tài chính được tổng hợp đầy đủ, đối sánh với năm học liền kề trước đó, cho thấy tình hình tài chính của nhà trường cơ bản ổn định, đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động dạy học, giáo dục và quản lý nhà trường.

Công tác quản lý, sử dụng ngân sách, các khoản đóng góp theo quy định và các nguồn kinh phí hợp pháp khác được thực hiện đúng nguyên tắc, có chứng từ đầy đủ, được kiểm tra, giám sát theo quy định. Qua đối sánh số liệu, một số khoản chi cho hoạt động chuyên môn, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy học được sử dụng hiệu quả hơn so với năm trước.

Kết quả tài chính là cơ sở quan trọng để nhà trường tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính, góp phần duy trì ổn định hoạt động và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục trong những năm học tiếp theo.

Kết quả tài chính năm học 2025-2026 tại Trường THCS Thượng Sơn (trước sáp nhập):

Kết quả thu chi hoạt động ¹⁶			
TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	6,192,731,399	6,192,731,399
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	5,978,120,678	5,978,120,678
II	Thu giáo dục và đào tạo	214,610,721	214,610,721

1	Học phí, lệ phí từ người học		
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	214,610,721	214,610,721
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	6,192,731,399	6,301,205,526
I	Chi lương, thu nhập	5,546,011,955	5,547,419,955
1	Chi lương, thu nhập của giáo viên	5,464,163,955	5,479,239,955
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	81,848,000	68,180,000
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	433,251,049	196,462,324
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	433,251,049	196,462,324
III	Chi hỗ trợ người học	8,250,000	8,250,000
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	8,250,000	8,250,000
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác	205,218,395	549,073,247
C	CHÊNH LỆCH THU CHI		

Kết quả tài chính năm học 2025-2026 tại Trường THCS Trần Phú (trước sắp nhập):

Kết quả thu chi hoạt động¹⁶			
TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo T8/2026	Năm trước liền kề năm báo cáo 2025
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	9,422,343,783	11,893,875,841
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	8,300,328,315	11,194,618,000
II	Thu giáo dục và đào tạo	1,122,015,468	699,257,841
1	Học phí, lệ phí từ người học	558,540,000	287,257,841
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	563,475,468	412,000,000
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	9,422,343,783	11,893,875,841
I	Chi lương, thu nhập	7,966,105,783	11,052,781,000
1	Chi lương, thu nhập của giáo viên	7,966,105,783	11,052,781,000
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác		
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	200,360,000	127,036,373
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	200,360,000	127,036,373
III	Chi hỗ trợ người học	843,878,000	150,583,000
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	843,878,000	150,583,000
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác	412,000,000	563,475,468
C	CHÊNH LỆCH THU CHI		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

Trong năm học 2025–2026, Trường THCS Trần Phú, xã Văn Hiến đã triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ trọng tâm khác theo chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nghệ An và Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường tiếp tục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo đúng lộ trình; chú trọng đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Công tác chuyển đổi số được đẩy mạnh trong quản lý và dạy học; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng học liệu số, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục.

Các hoạt động giáo dục STEM, trải nghiệm sáng tạo được tổ chức phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, tạo hứng thú học tập và phát triển tư duy cho học sinh. Phong trào xây dựng trường học hạnh phúc được quan tâm triển khai; môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, kỷ cương, nề nếp tiếp tục được duy trì.

Công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh được tăng cường, trong đó chú trọng giáo dục giới tính, chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, tư vấn tâm lý học đường; đồng thời thực hiện hiệu quả các nội dung giáo dục an toàn giao thông, phòng chống bạo lực học đường, phòng chống tai nạn thương tích và giáo dục pháp luật.

Việc phối hợp giữa nhà trường, gia đình và địa phương tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục toàn diện học sinh và thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm trong năm học.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Tô Thị Tơ

¹ Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

² Bao gồm các thông tin được quy định tại [Điều 4 của Thông tư này](#).

³ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại [khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này](#), đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁴ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại [khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 của Thông tư này](#), đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁵ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại [khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Thông tư này](#), đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁶ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại [khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này](#), đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁷ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại [khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này](#), đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁸ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.